

Bản án: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 5 - 8 - 2020

V/v ly hôn giữa chị T và anh C

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Ngát.

2. Bà Nguyễn Thị Bắc.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phụng, thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 5 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2020/TLST- HNGĐ ngày 5 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 6 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Vi Thị T, sinh năm 1997, có mặt.

- Địa chỉ: Thôn N, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Lê Văn C, sinh năm 1994, vắng mặt.

- Địa chỉ: Thôn N, thị trấn T, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tiếp theo tại Tòa án chị Vi Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh Lê Văn C ngày 20/01/2014, trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đi đến cuộc sống chung, vợ chồng cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng thời điểm kết hôn chị chưa đủ tuổi đăng ký nên đến ngày 01/6/2015 khi đủ tuổi đăng ký kết hôn thì vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND

thị trấn T (nay là thị trấn T), huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh C, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc.

Mâu thuẫn vợ chồng: Theo chị vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu tháng 02/2020, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm lối sống, không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, anh C thường xuyên đe dọa và đánh đuổi chị, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, chị có khuyên bảo nhiều lần nhưng anh C không thay đổi, vợ chồng sống ly thân từ cuối tháng 02 năm 2020. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Thiên P, sinh ngày 16/6/2014 hiện cháu P đang ở cùng anh C. Chị đề nghị giao con chung cho anh C nuôi dưỡng chăm sóc, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020 thẩm phán và cán bộ địa phương đến lấy lời khai tại gia đình anh Lê Văn C nhưng anh C từ chối trình bày quan hệ hôn nhân. Anh C khai đã được nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án, anh có đến Tòa án nhưng không làm việc. Anh C đã nhận được thông báo về việc công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải; thông báo thay đổi ngày công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải nhưng anh C không đến Tòa án tham gia phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải. Anh trình bày việc Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị T anh không có ý kiến gì. Về con chung vợ chồng là cháu Lê Thiên P, sinh ngày 16/6/2014 anh đề nghị được nuôi dưỡng, anh đủ điều kiện nuôi con ăn học, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con, chị T nhận nuôi con anh không nhất trí. Tài sản công nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù Thẩm phán và cán bộ địa phương đã giải thích cho anh Lê Văn C và bà Ngô Thị H là mẹ đẻ anh C về việc ký biên bản ghi lời khai của Tòa án nhưng anh C và bà H đều cương quyết từ chối ký biên bản. Do vậy Tòa án không thể tiến hành làm việc với anh Lê Văn C được.

Tại biên bản xác minh ngày 19 tháng 6 năm 2020 UBND thị trấn T, huyện S xác nhận: Anh Lê Văn C và chị Vi Thị T là vợ chồng và có địa chỉ tại thôn N, thị trấn T, huyện S, hai người đều là công nhân nên thi thoảng mới có mặt tại gia đình. Khoảng tháng 02/2020 anh C cùng con trai là cháu Lê Thiên P về ở cùng nhà anh trai anh C ở cùng thôn. Địa phương xác định anh C là công nhân mức thu nhập từ 10 triệu đồng đến 12 triệu đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con.

Tại phiên tòa chị Vi Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh Lê Văn C được ly hôn, chị đề nghị giao con chung cho anh C nuôi dưỡng, về nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ chung không có, không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh Lê Văn C vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn chị Vi Thị T thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định; bị đơn anh Lê Văn C đã được Tòa án giao giấy triệu tập phiên tòa; tổng đạt quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ, nhưng anh C vẫn vắng mặt tại phiên tòa, do vậy Tòa án xét xử vắng mặt anh C là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Vi Thị T và anh Lê Văn C được ly hôn.

Về con chung: Giao anh Lê Văn C nuôi dưỡng cháu Lê Thiên P, sinh ngày 16/6/2014, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị T và anh C không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vi Thị T là người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) nên không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành giao giấy triệu tập phiên tòa và quyết định xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ cho bị đơn anh Lê Văn C, nhưng anh C vẫn vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị Vi Thị T và các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thì có cơ sở xác định như sau:

Chị Vi Thị T kết hôn anh Lê Văn C ngày 20/01/2014 trên cơ sở hai bên được tự do tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận, vợ chồng tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, thời điểm kết hôn chị T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên đến ngày 01/6/2015 khi đủ tuổi kết hôn vợ chồng mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T (nay là thị trấn T), huyện S, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng về chung sống cùng nhau ngay tại gia đình anh C, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, hiện vợ chồng đã có một con chung với nhau, do vậy cần xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nay chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản, công nợ chung; Tòa án thụ lý vụ án tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình là đúng quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Mâu thuẫn vợ chồng: Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh đầu tháng 02/2020, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm, lối sống không thống nhất được với nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng hay cãi chửi nhau, đối xử lạnh nhạt và sống ly thân từ cuối tháng 02/2020. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, cuộc sống chung không thể hàn gắn được, không còn khả năng đoàn tụ, do vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh C được ly hôn.

Căn cứ vào lời khai của chị Vi Thị T, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, xét thấy tình trạng hôn nhân của chị T và anh Lê Văn C đã xảy ra căng thẳng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân một thời gian, không còn quan tâm đến nhau, không có quan hệ tình cảm và không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị T xin ly hôn, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn

của chị T, xử cho chị Vi Thị T và anh Lê Văn C được ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh C có một con chung là cháu Lê Thiên P, sinh ngày 16/6/2014, cháu P vẫn ở cùng anh C từ thời điểm chị T sống ly thân từ cuối tháng 02/2020 đến nay. Trong đơn khởi kiện và lời khai ban đầu chị Thảo có nguyện vọng được nuôi con chung. Sau đó chị xác định anh C cũng có nguyện vọng được nuôi con, nên chị đề nghị giao con chung cho anh C nuôi dưỡng, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu Tòa án giải quyết.

Xét thấy kể từ cuối tháng 02/2020 khi chị T sống ly thân đến nay anh Lê Văn C vẫn nuôi cháu P ổn định, trong biên bản ghi lời khai của anh C ngày 19/6/2020 có thể hiện ý kiến trình bày của anh C là được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Mặc dù anh C không ký biên bản nhưng trong lời khai đó thể hiện ý chí và nguyện vọng của anh C. Để đảm bảo quyền và lợi ích của con trẻ trong việc giao trực tiếp người nuôi dưỡng, cần tiếp giao cho anh C nuôi dưỡng con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản, công nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không liên quan vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản; do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị T là người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) sống ở thôn, xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện Sơn Động nên chị T thuộc trường hợp được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Do vậy cần miễn tiền án phí ly hôn cho chị T là phù hợp với quy định pháp luật

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Vi Thị T và anh Lê Văn C được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao cho anh Lê Văn C nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Thiên P, sinh ngày 16/6/2014. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Vi Thị T có quyền thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở quyền thăm nom con của chị T.

[3] Về tài sản; công nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Vi Thị T, hoàn trả chị T số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí; lệ phí Tòa án số: AA/2010/007159 ngày 4/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Án xử công khai sơ thẩm./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- UBND thị trấn T;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huy Biên